

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẮC NINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3-4
Bảng Cân đối kế toán	5-6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Bắc Ninh (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Minh Châu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Đăng Thành	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Đức Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đình Thu	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Văn Cường	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Ông Vũ Đức Thắng	Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2020
Ông Nguyễn Đình Thu	Phó Giám đốc	Phụ trách điều hành công ty từ ngày 01/02/2020
Ông Phạm Nhật Quang	Phó Giám đốc	
Bà Đặng Thị Thủy	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty tại ngày lập Báo cáo này là ông Ngô Minh Châu - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc (tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Ngô Minh Châu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Số: 425/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính năm 2019**của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Bắc Ninh*

Kính gửi : Các Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Bắc Ninh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Bắc Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23/03/2020 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại mục VII.4 “Thông tin so sánh” thuộc Thuyết minh Báo cáo tài chính, Số liệu so sánh (ngày 01/01/2019) đã được điều chỉnh hồi tố.



A blue handwritten signature, possibly reading 'ah', with a horizontal line underneath.

Phan Huy Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Giấy UQ số 13/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 26/03/2020

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Trung Khánh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1128-2018-137-1

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.361.377.723	83.674.348.555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	25.566.479.859	27.282.444.907
1. Tiền	111		25.566.479.859	27.282.444.907
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.06	7.000.000.000	14.357.978.082
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.000.000.000	14.357.978.082
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.713.815.789	40.803.407.687
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	68.928.700.268	38.165.073.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.001.197.118	141.749.314
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.322.084.306	3.536.072.213
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(1.538.165.903)	(1.039.487.703)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.590.799.898	128.835.688
1. Hàng tồn kho	141		1.590.799.898	128.835.688
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		490.282.177	1.101.682.191
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	490.282.177	1.101.682.191
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.494.563.900	102.055.830.983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		100.976.342.111	101.715.471.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	100.976.342.111	101.715.471.236
- Nguyên giá	222		141.982.114.372	138.237.791.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.005.772.261)	(36.522.319.955)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		518.221.789	340.359.747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	518.221.789	340.359.747
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		209.855.941.623	185.730.179.538

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.167.750.065	43.128.831.356
I. Nợ ngắn hạn	310		65.167.750.065	43.128.831.356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	43.094.174.697	28.405.035.372
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		728.725.239	744.170.239
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	4.165.250.195	5.193.941.025
4. Phải trả người lao động	314		11.433.526.055	5.215.593.605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		117.900.000	45.028.053
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	5.530.770.755	3.421.167.370
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		97.403.124	103.895.692
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.688.191.558	142.601.348.183
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	66.062.032.558	63.975.189.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.500.000.000	57.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.134.410.018	275.279.612
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.427.622.540	6.199.909.571
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		472.373.532	6.199.909.571
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.955.249.008	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		78.626.159.000	78.626.159.000
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		78.626.159.000	78.626.159.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		209.855.941.623	185.730.179.538

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Ngô Minh Châu

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	176.649.686.047	182.535.908.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		176.649.686.047	182.535.908.854
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	158.429.593.569	163.843.054.958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.220.092.478	18.692.853.896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.243.722.463	1.105.971.007
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	35.960.028	459.984.131
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.960.028	459.984.131
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	10.336.065.530	11.608.213.528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.091.789.383	7.730.627.243
11. Thu nhập khác	31	VI.06	233.461.453	189.301.068
12. Chi phí khác	32	VI.07	259.882.061	129.788.101
13. Lợi nhuận khác	40		(26.420.608)	59.512.967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.065.368.775	7.790.140.210
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.864.039.767	1.633.463.228
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.201.329.008	6.156.676.983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	949	659

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Ngô Minh Châu

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	151.738.256.258	185.442.582.567
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(82.762.123.049)	(89.010.992.051)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(53.170.961.900)	(57.814.713.613)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(35.960.028)	(459.984.131)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.390.235.313)	(900.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.116.227.762	3.288.014.441
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.311.669.014)	(27.738.070.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.816.465.284)	12.806.836.970
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.089.720.909)	(960.127.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		91.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.000.000)	(14.357.978.082)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.357.978.082	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.243.722.463	1.105.971.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.511.979.636	(14.120.952.530)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		534.170.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.839.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.839.000.000)	(4.600.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.411.479.400)	(853.170.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.411.479.400)	(4.919.000.810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.715.965.048)	(6.233.116.370)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.282.444.907	33.515.561.277
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.566.479.859	27.282.444.907

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập



Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Ngô Minh Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty nguyên là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, được cổ phần hóa theo Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 21/06/2013 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 02/07/2017 là giai đoạn hoạt động từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đến trước ngày chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngày 03/07/2017, Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2300181671, đăng ký lần đầu ngày 14/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Giấy chứng nhận này:

- Tên doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẮC NINH
- Tên nước ngoài : BAC NINH URBAN ENVIROMENT AND PUBLIC WORKS JSC.
- Tên viết tắt : BAC NINH URENCO
- Vốn điều lệ : 57.500.000.000 đồng (*Năm mươi bảy tỷ, năm trăm triệu đồng*)
- Đại diện : Ông Ngô Minh Châu, Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Trụ sở chính : Số 4, đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Tiên An, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Bắc Ninh.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Phần mềm kế toán trên máy tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định tiền

Tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư. Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của công ty bao gồm tài sản cố định thuộc lĩnh vực hoạt động công ích giao cho công ty quản lý và tài sản phục vụ hoạt động kinh doanh

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Đối với Tài sản cố định do Nhà nước giao cho Công ty quản lý được áp dụng theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 của Bộ Tài chính.

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

10. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế nhận được từ các chủ sở hữu của Công ty;

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Công ty sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các thành viên dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng thành viên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính.

21. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung cùng địa bàn. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền	2.902.936.914	487.333.156
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.663.542.945	18.819.099.451
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.000.000.000	7.976.012.300
Cộng	25.566.479.859	27.282.444.907

02. Phải thu của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	68.928.700.268	38.165.073.863
Phải thu từ khách hàng thông thường		
- UBND xã Phù Chấn	243.372.001	119.716.000
- Phòng tài nguyên và môi trường huyện Quế Võ	-	489.711.908
- BQL dự án xây dựng thành phố Bắc Ninh	585.887.000	585.887.000
- UBND phường Đại Phúc	279.600.000	279.600.000
- Công ty TNHH MT Tân Trường Lộc	226.968.703	226.968.703
- Công ty TNHH Minh Đại	-	323.202.000
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	101.881.395	102.910.500
- Bệnh viện sản nhi Bắc Ninh	110.880.000	110.880.000
- Các khách hàng khác	1.938.748.775	2.114.897.163
Phải thu từ ngân sách thành phố Bắc Ninh	65.441.362.394	33.811.300.589
Cộng	68.928.700.268	38.165.073.863

03. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.322.084.306	(515.495.000)	3.536.072.213	(515.495.000)
- Kinh phí công đoàn	166.370		9.123.560	
- Bảo hiểm xã hội			1.941.136	
- Tạm ứng	1.780.999.000		1.864.639.000	
- Phải thu khác	2.540.918.936	(515.495.000)	1.660.368.517	(515.495.000)
+ Thu ngân sách UBND tỉnh Bắc Ninh tiền hỗ trợ về CPH			205.493.450	
+ Các hộ dân nhận tiền GPMB thừa DA đường vào KXLCT BVMB	331.481.000	(331.481.000)	331.481.000	(331.481.000)
+ Khu ương cây giống Phù Lãng	184.014.000	(184.014.000)	184.014.000	(184.014.000)
+ Chi phí khác	2.025.423.936		939.380.067	
Cộng	4.322.084.306	(515.495.000)	3.536.072.213	(515.495.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

04. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.530.624.498		58.643.688	
- Công cụ, dụng cụ	60.175.400		64.281.000	
- Hàng hoá			5.911.000	
Cộng	1.590.799.898		128.835.688	

05. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	490.282.177	1.101.682.191
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	490.282.177	1.101.682.191
b) Dài hạn	518.221.789	340.359.747
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	200.879.504	-
- Chi phí sửa chữa	317.342.285	340.359.747
Cộng	1.008.503.966	1.442.041.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
06. Các khoản đầu tư tài chính				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	-	14.357.978.082
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Kinh Bắc	7.000.000.000	7.000.000.000	-	14.357.978.082
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000	-	14.357.978.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
07. Nợ xấu						
a) Phải thu khách hàng	1.109.879.703	87.208.800	(1.022.670.903)	523.992.703	-	(523.992.703)
- UBND phường Đại Phúc	279.600.000	-	(279.600.000)	279.600.000	-	(279.600.000)
- Công ty TNHH Môi trường Tân Trường Lộc	226.968.703	-	(226.968.703)	226.968.703	-	(226.968.703)
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	12.672.000	-	(12.672.000)	12.672.000	-	(12.672.000)
- Công ty TNHH Âm thực Khiêu vũ Ba Miền	4.752.000	-	(4.752.000)	4.752.000	-	(4.752.000)
- BQL Dự án xây dựng thành phố Bắc Ninh	585.887.000	87.208.800	(498.678.200)	-	-	-
b) Phải thu khác	515.495.000	-	(515.495.000)	515.495.000	-	(515.495.000)
- Các hộ dân nhận tiền GPMB thừa DA đường vào KXLCT BVMB tỉnh Bắc Ninh	331.481.000	-	(331.481.000)	331.481.000	-	(331.481.000)
- Khu ươm cây giống Phù Lãng	184.014.000	-	(184.014.000)	184.014.000	-	(184.014.000)
Cộng	1.625.374.703	87.208.800	(1.538.165.903)	1.039.487.703	-	(1.039.487.703)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẮC NINH**
Số 4, Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị QL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
<i>Dư đầu kỳ</i>	27.233.602.655	3.618.650.000	28.390.267.700	369.111.836	78.626.159.000	138.237.791.191
Tăng trong kỳ	700.517.272		3.043.805.909			3.744.323.181
- Mua trong năm			3.043.805.909			3.043.805.909
- XDCB hoàn thành	700.517.272					700.517.272
Giảm trong kỳ						
<i>Dư cuối kỳ</i>	27.934.119.927	3.618.650.000	31.434.073.609	369.111.836	78.626.159.000	141.982.114.372
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Dư đầu kỳ</i>	17.213.554.609	1.030.355.730	17.995.521.950	282.887.666		36.522.319.955
Tăng trong kỳ	1.298.583.492	273.747.042	2.866.432.798	44.688.974		4.483.452.306
- Khấu hao trong kỳ	1.298.583.492	273.747.042	2.866.432.798	44.688.974		4.483.452.306
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
<i>Dư cuối kỳ</i>	18.512.138.101	1.304.102.772	20.861.954.748	327.576.640		41.005.772.261
Giá trị còn lại						
<i>Đầu kỳ</i>	10.020.048.046	2.588.294.270	10.394.745.750	86.224.170	78.626.159.000	101.715.471.236
<i>Cuối kỳ</i>	9.421.981.826	2.314.547.228	10.572.118.861	41.535.196	78.626.159.000	100.976.342.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

09. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	43.094.174.697	43.094.174.697	28.405.035.372	28.405.035.372
- Công ty TNHH Thương mại và Cảnh quan Cuộc sống xanh	7.159.544.654	7.159.544.654	4.508.102.133	4.508.102.133
- Công ty TNHH Tiến Lộc	878.966.596	878.966.596	914.858.530	914.858.530
- Công ty TNHH SX TM và DV Môi trường Tín Nghĩa	1.169.595.176	1.169.595.176	1.652.332.646	1.652.332.646
- Công ty TNHH xây dựng Lập Thành	2.424.981.274	2.424.981.274	1.258.744.576	1.258.744.576
- Công ty cổ phần Môi trường và công nghiệp Hà Thành	3.064.662.200	3.064.662.200	864.164.545	864.164.545
- Công ty TNHH Nhất Nam Khánh	1.271.448.721	1.271.448.721	2.789.288.262	2.789.288.262
- Công ty TNHH Hồ Nam	128.400.000	128.400.000	2.334.000.000	2.334.000.000
- Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú	2.016.017.710	2.016.017.710	2.016.017.173	2.016.017.173
- Các đối tượng khác	24.980.558.366	24.980.558.366	12.067.527.507	12.067.527.507
b) Dài hạn				
Cộng	43.094.174.697	43.094.174.697	28.405.035.372	28.405.035.372

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	4.330.526.129	4.993.393.800	6.486.452.054	2.837.467.875
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	797.520.549	1.864.039.767	1.390.235.313	1.271.325.003
- Thuế thu nhập cá nhân	65.894.348	85.115.697	94.552.728	56.457.317
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.566.473.540	1.566.473.540	-
- Các loại thuế	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	5.193.941.025	8.512.022.804	9.540.713.635	4.165.250.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019
11. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	5.530.770.755	3.421.167.370
- Bảo hiểm xã hội	1.829.419.491	-
- Bảo hiểm y tế	331.266.229	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	143.492.672	-
- Phải trả về CPH	44.528.000	578.698.000
Cụ thể:		
+ <i>Phải trả nhà nước về cổ phần hóa</i>	-	534.170.000
+ <i>Phải trả các tổ chức, cá nhân về cổ phần hóa</i>	44.528.000	44.528.000
- Ngân sách UBND tỉnh Bắc Ninh	54.194.000	54.194.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.127.870.363	2.788.275.370
Cụ thể:		
+ <i>Dự án công viên Nguyễn Văn Cừ (bảo hành)</i>	801.251.000	801.251.000
+ <i>Công ty xây dựng Việt Đức (bảo hành)</i>	587.360.000	587.360.000
+ <i>Công ty TNHH MTV Môi Trường và CTĐT Bắc Ninh</i>	521.738.000	521.738.000
+ <i>Các đối tượng khác</i>	1.217.521.363	877.926.370
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.530.770.755	3.421.167.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	57.500.000.000	-	-	1.835.197.416	59.335.197.416
- Tăng vốn trong năm trước	534.170.000	-	-	-	534.170.000
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	6.156.676.983	6.156.676.983
- Bổ sung quỹ	-	-	275.279.612	-	275.279.612
- Tăng khác năm trước	-	-	-	177.632.588	177.632.588
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	664.246.404	664.246.404
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	-	-	33.171.400	33.171.400
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	275.279.612	275.279.612
- Trả Cổ tức năm nay	-	-	-	862.500.000	862.500.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	-	-	-	134.400.000	134.400.000
Số dư tại 31/12/2018	58.034.170.000	-	275.279.612	6.199.909.571	64.509.359.183
Số dư tại 01/01/2019 (*)	57.500.000.000	-	275.279.612	6.199.909.571	63.975.189.183
- Lãi trong năm nay	-	-	-	7.201.329.008	7.201.329.008
- Bổ sung quỹ	-	-	859.130.406	-	859.130.406
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	1.180.855.432	1.180.855.432
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	-	-	205.500.000	205.500.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	859.130.406	859.130.406
- Trả Cổ tức năm nay	-	-	-	3.482.050.200	3.482.050.200
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	-	-	-	134.400.000	134.400.000
- Giảm khác năm nay	-	-	-	111.680.000	111.680.000
Số dư tại 31/12/2019	57.500.000.000	-	1.134.410.018	7.427.622.540	66.062.032.558

(*) Điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 16/08/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc điều chỉnh phân vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

Đối tượng	31/12/2019	01/01/2019
- UBND tỉnh Bắc Ninh	37.151.540.000	37.151.540.000
- Công ty CP Môi trường Thuận Thành	14.129.000.000	14.129.000.000
- Ông Vũ Hà Nam	348.460.000	348.460.000
- Các cổ đông là cán bộ công nhân viên	5.871.000.000	5.871.000.000
Cộng	57.500.000.000	57.500.000.000

c) Tỷ lệ vốn góp của các thành viên

Thành viên	31/12/2019	01/01/2019
- UBND tỉnh Bắc Ninh	64,6%	64,6%
- Công ty CP Môi trường Thuận Thành	24,6%	24,6%
- Ông Vũ Hà Nam	0,6%	0,6%
- Các cổ đông là cán bộ công nhân viên	10,2%	10,2%
Cộng	100%	100%

d) Các giao dịch về vốn

	Năm 2019	Năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	57.500.000.000	57.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm		534.170.000
Vốn góp giảm trong năm		534.170.000
Vốn góp cuối kỳ	57.500.000.000	57.500.000.000

e) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.750.000	5.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.750.000	5.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.750.000	5.750.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	5.750.000	5.750.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND / Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2019	Năm 2018
01. Doanh thu	176.649.686.047	182.535.908.854
- Doanh thu dịch vụ công ích	154.178.761.196	153.895.703.640
- Doanh thu dịch vụ ngoài công ích	22.470.924.851	28.640.205.214
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	176.649.686.047	182.535.908.854
02. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn dịch vụ công ích	136.471.880.983	141.239.371.670
- Giá vốn dịch vụ ngoài công ích	21.957.712.586	22.603.683.288
Cộng	158.429.593.569	163.843.054.958
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.243.722.463	1.105.971.007
Cộng	1.243.722.463	1.105.971.007
04. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền vay	35.960.028	459.984.131
Cộng	35.960.028	459.984.131
05. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nhân viên quản lý	2.611.825.283	3.374.155.458
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.897.956	15.872.129
- Chi phí đồ dùng văn phòng		134.169.588
- Chi phí khấu hao TSCĐ	737.022.276	726.262.628
- Thuế, phí và lệ phí	1.632.340.423	717.524.725
- Chi phí dự phòng	498.678.200	892.492.082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.500.819	1.007.160.937
- Chi phí bằng tiền khác	4.125.800.573	4.740.575.981
Cộng	10.336.065.530	11.608.213.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

	Năm 2019	Năm 2018
06. Thu nhập khác		
- Thu về cho thuê địa điểm kinh doanh ki-ốt	87.272.728	76.363.636
- Thanh lý Tài sản cố định		91.181.818
- Thu nhập khác	146.188.725	21.755.614
Cộng	233.461.453	189.301.068
07. Chi phí khác		
- Phạt chậm nộp thuế và phạt hành chính	186.006.061	15.285.790
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		106.372.311
- Chi phí khác	73.876.000	8.130.000
Cộng	259.882.061	129.788.101
08. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.864.039.767	1.633.463.228
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.864.039.767	1.633.463.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

	Năm 2019	Năm 2018
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.065.368.775	7.790.140.210
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được trừ	254.830.061	377.175.928
+ Chi phí không hợp lý	254.830.061	377.175.928
Tổng lợi nhuận kế toán sau điều chỉnh	9.320.198.836	8.167.316.138
Chuyển lỗ các năm trước		
Tổng thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.320.198.836	8.167.316.138
Thuế suất	20%	20%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.864.039.767	1.633.463.228

	Năm 2019	Năm 2018
09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế	7.201.329.008	6.156.676.983
- Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quỹ KT, PL và trả thù lao Ban điều hành	1.743.088.644	2.369.089.303
- Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.458.240.363	3.787.587.680
- Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (Cổ phiếu)	5.750.000	5.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / Cổ phiếu)	949	659

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nguyên vật liệu	38.388.716.418	42.663.781.509
- Chi phí nhân công	79.231.881.479	77.038.560.323
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.483.452.306	6.273.669.224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.376.984.490	39.851.722.514
- Chi phí bằng tiền khác	11.885.513.850	9.334.963.149
Cộng	170.366.548.543	175.162.696.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Thông tin bên liên quan

Thu nhập của Ban lãnh đạo công ty	Năm 2019	Năm 2018
- Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	1.977.665.217	1.866.265.050
- Ban kiểm soát	458.512.668	443.679.941
Cộng	2.436.177.885	2.309.944.991

3. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính kỳ này vẫn được trình bày theo giá gốc.

Các công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.566.479.859		27.282.444.907	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.250.784.574	(1.538.165.903)	41.701.146.076	(1.039.487.703)
Cộng	98.817.264.433	(1.538.165.903)	68.983.590.983	(1.039.487.703)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ		
Phải trả người bán và phải trả khác	48.624.945.452	31.826.202.742
Cộng	48.624.945.452	31.826.202.742

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính (tiếp)

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cổ phiếu và giá sản phẩm/giá nguyên phụ liệu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

Quản lý rủi ro giá bán sản phẩm/giá mua nguyên phụ liệu

Hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro về sự biến động của giá bán sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu, Công ty quản lý loại rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin có liên quan của thị trường đầu ra và thị trường đầu ra nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận có thể thu từ khách hàng được cấp tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng quá mức hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính (tiếp)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.566.479.859			25.566.479.859
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.712.618.671			71.712.618.671
Cộng tài sản tài chính	97.279.098.530			97.279.098.530
Vay và nợ				
Phải trả người bán và phải trả khác	48.624.945.452			48.624.945.452
Cộng nợ phải trả tài chính	48.624.945.452			48.624.945.452
Tài sản tài chính thuần	48.654.153.078			48.654.153.078

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM. Một số khoản mục, chỉ tiêu trên Báo cáo được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 16/08/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc điều chỉnh phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Bắc Ninh, Biên bản thanh lý Hợp đồng số 02/TLHĐ ngày 20/12/2019 về việc đặt hàng thực hiện cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn thành phố Bắc Ninh năm 2018, Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 20/08/2019 của UBND thành phố Bắc Ninh về việc phân bổ kinh phí năm 2019 và các điều chỉnh khác của công ty.

Điều chỉnh hồi tố

a) Các bút toán điều chỉnh Bảng cân đối kế toán bao gồm:

- {1} Phải thu ngắn hạn giảm 1.498.032.317 đồng, bao gồm:
 - o Giảm 4.104.478.039 đồng theo Biên bản thanh lý Hợp đồng số 02/TLHĐ ngày 20/12/2019;
 - o Tăng 4.549.000.000 đồng theo Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 20/08/2019;
 - o Giảm 1.942.554.278 đồng do bù trừ với khoản mục {6} theo Biên bản thanh lý Hợp đồng số 02/TLHĐ.
- {2} Trả trước người bán giảm 66.000.000 đồng do điều chỉnh nghiệp vụ mua tài sản cố định năm 2018.
- {3} Phải thu ngắn hạn khác tăng 464.097.491 đồng do thu hồi lại vật tư xuất cho xí nghiệp nhưng xí nghiệp chưa sử dụng.
- {4} Tài sản cố định hữu hình tăng 72.261.645 do điều chỉnh lại tài sản cố định đã thanh lý.
- {5} Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 485.740.153 đồng do tăng 378.454.917 đồng thuế GTGT phải nộp khi điều chỉnh lại {1} và thuế Thu nhập doanh nghiệp tính bổ sung 107.285.236 đồng.
- {6} Giảm 1.408.384.278 đồng do:
 - o Tăng 534.170.000 đồng điều chỉnh theo Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 16/08/2019;
 - o Giảm 1.942.554.278 đồng do bù trừ với khoản mục {1}.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin so sánh (tiếp theo)

a) Các bút toán điều chỉnh Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

- {7} Điều chỉnh theo Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 16/08/2019.
- {8} Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 429.140.944 đồng do các bút toán trên.

Tóm lược các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số sau điều	Số trước điều	Chênh lệch
			chỉnh 01/01/2019	chỉnh 01/01/2019	
			(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.674.348.555	84.774.283.381	(1.099.934.826)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.803.407.687	41.903.342.513	(1.099.934.826)
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	{1}	38.165.073.863	39.663.106.180	(1.498.032.317)
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	{2}	141.749.314	207.749.314	(66.000.000)
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	{3}	3.536.072.213	3.071.974.722	464.097.491
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.055.830.983	101.983.569.338	72.261.645
II. Tài sản cố định	220		101.715.471.236	101.643.209.591	72.261.645
1. Tài sản cố định hữu hình	221	{4}	101.715.471.236	101.643.209.591	72.261.645
- Nguyên giá	222		138.237.791.191	138.549.022.890	(311.231.699)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.522.319.955)	(36.905.813.299)	383.493.344
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		185.730.179.538	186.757.852.719	(1.027.673.181)

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số sau điều	Số trước điều	Chênh lệch
			chỉnh 01/01/2019	chỉnh 01/01/2019	
			(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.128.831.356	44.051.475.480	(922.644.125)
I. Nợ ngắn hạn	310		43.128.831.356	44.051.475.480	(922.644.125)
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	{5}	5.193.941.025	4.708.200.872	485.740.153
2. Phải trả ngắn hạn khác	319	{6}	3.421.167.370	4.829.551.648	(1.408.384.278)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142.601.348.183	142.706.377.238	(105.029.056)
I. Vốn chủ sở hữu	410		63.975.189.183	64.080.218.238	(105.029.056)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	{7}	57.500.000.000	58.034.170.000	(534.170.000)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	{8}	6.199.909.571	5.770.768.626	429.140.944
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		185.730.179.538	186.757.852.719	(1.027.673.181)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin so sánh (tiếp theo)

b) Các bút toán điều chỉnh Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- {1} Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 66.067.044 đồng, bao gồm:
 - o Giảm 4.069.387.501 đồng theo Biên bản thanh lý Hợp đồng số 02/TLHĐ ngày 20/12/2019;
 - o Tăng 4.135.454.545 đồng theo Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 20/08/2019.
- {2} Giá vốn hàng bán giảm 464.097.491 đồng do điều chỉnh lại hàng xuất cho xí nghiệp nhưng chưa sử dụng.
- {3} Chi phí khác giảm 6.261.645 đồng do điều chỉnh lại tài sản cố định đã thanh lý.
- {4} Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 107.285.236 đồng do điều chỉnh lại {1} và {2}.

Tóm lược các điều chỉnh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Chênh lệch
			Năm 2018	Năm 2018	
			(1)	(2)	(3)=(1)- (2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	{1}	182.535.908.854	182.469.841.809	66.067.044
4. Giá vốn hàng bán	11	{2}	163.843.054.958	164.307.152.449	(464.097.491)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.692.853.896	18.162.689.360	530.164.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.730.627.243	7.200.462.708	530.164.535
12. Chi phí khác	32	{3}	129.788.101	136.049.746	(6.261.645)
13. Lợi nhuận khác	40		59.512.967	53.251.322	6.261.645
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.790.140.210	7.253.714.030	536.426.180
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	{4}	1.633.463.228	1.526.177.992	107.285.236
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.156.676.983	5.727.536.038	429.140.944
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		659	610	(49)

Người lập

Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thủy

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngô Minh Châu